

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP  
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội  
Mã số thuế: 0100101379

\*\*\*\*\*



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY MẸ

*Quý 4 năm 2019*

Gồm các biểu:

- |                                  |                   |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh       | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP-CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1 - 2
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019	3 - 4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2019	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019	7 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>383.709.756.236</b>	<b>385.383.314.054</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>24.533.734.461</b>	<b>27.377.743.587</b>
1. Tiền	111		21.533.734.461	8.377.743.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	19.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>247.484.751.912</b>	<b>298.683.396.406</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	210.052.937.585	246.801.070.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.094.619.613	41.394.706.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	805.500.000	805.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	17.170.783.415	14.821.207.924
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.639.088.701)	(5.139.088.701)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>56.074.267.139</b>	<b>24.072.245.298</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.074.267.139	24.072.245.298
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.08</b>	<b>10.617.002.724</b>	<b>5.249.928.763</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.577.885	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.483.999.997	5.038.377.568
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		129.424.842	211.551.195
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.240.601.924.348</b>	<b>1.241.554.286.789</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.500.000</b>	<b>45.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	37.500.000	45.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.369.914.958</b>	<b>37.169.448.569</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.09</b>	<b>36.333.463.358</b>	<b>37.112.996.965</b>
- Nguyên giá	222		49.054.324.791	48.032.593.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.720.861.433)	(10.919.596.134)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>36.451.600</b>	<b>56.451.604</b>
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(63.548.400)	(43.548.396)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>22.444.242.186</b>	<b>23.029.335.750</b>
- Nguyên giá	231		23.403.742.571	23.403.742.571
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(959.500.385)	(374.406.821)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.180.460.941.347</b>	<b>1.180.460.941.347</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.160.969.434.283	1.160.969.434.283
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.772.952.058	1.772.952.058
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.718.555.006	17.718.555.006
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.289.325.857</b>	<b>849.561.123</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.289.325.857	849.561.123
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.624.311.680.584</b>	<b>1.626.937.600.843</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>205.559.973.967</b>	<b>208.303.112.842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>205.559.973.967</b>	<b>208.303.112.842</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	95.145.427.215	99.029.183.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.576.006.595	56.646.125.334
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.627.804.191	1.918.711.469
4. Phải trả người lao động	314		1.873.055.728	1.578.765.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.854.745.846	5.273.674.870
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	775.000.000	707.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	21.984.246.281	21.758.398.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	11.412.053.000	18.525.036.180
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.362.363.206	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.949.271.905	2.865.717.314
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.418.751.706.617</b>	<b>1.418.634.488.001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>1.418.751.706.617</b>	<b>1.418.634.488.001</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.218.616	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117.218.616	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.624.311.680.584</b>	<b>1.626.937.600.843</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

TB. Tài chính kế toán  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Minh Đức



Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	209.172.556.464	156.534.465.966	442.807.595.065	395.303.267.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.685.516.680	-	1.894.607.589	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>207.487.039.784</b>	<b>156.534.465.966</b>	<b>440.912.987.476</b>	<b>395.303.267.887</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	201.051.301.540	149.778.014.171	421.052.744.094	375.480.898.627
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.435.738.244</b>	<b>6.756.451.795</b>	<b>19.860.243.382</b>	<b>19.822.369.260</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.448.169.794	715.220.416	5.355.369.008	2.569.683.055
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	95.325.410	(656.714.688)	444.846.684	4.320.906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.711.505	391.352.212	328.935.602	613.159.013
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.520.077.275	7.031.202.793	22.072.642.722	21.382.946.092
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.268.505.353</b>	<b>1.097.184.106</b>	<b>2.698.122.984</b>	<b>1.004.785.317</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.06	42.928.864	1.138.169.864	571.314.221	2.277.522.589
12. Chi phí khác	32	VI.07	39.858.832	403.801.366	190.452.111	588.005.435
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.070.032</b>	<b>734.368.498</b>	<b>380.862.110</b>	<b>1.689.517.154</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.271.575.385	1.831.552.604	3.078.985.094	2.694.302.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	510.767.222	412.069.854	658.337.169	502.643.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.760.808.163	1.419.482.750	2.420.647.925	2.191.659.123

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Minh Đức

TB. Tài chính kế toán  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.078.985.094	2.694.302.471
2. Điều chỉnh cho các khoản			(5.657.347.920)	(2.281.375.327)
- Khấu hao TSCĐ	02		2.971.291.629	2.258.705.709
- Các khoản dự phòng	03		862.363.206	(2.266.767.814)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(3.917.137)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.566.155.355)	(3.213.555.098)
- Chi phí lãi vay	06		115.728.216	613.159.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(40.575.616)	-
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.578.362.826)	412.927.144
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		34.504.187.850	(69.412.904.316)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(32.002.021.841)	67.799.673.580
- Tăng giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		2.262.269.109	40.804.345.624
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(443.342.619)	(310.073.037)
- Tiền lãi vay đã trả	14		42.764.167	(483.460.063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(421.218.817)	(60.591.198)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.857.890.989	2.917.953.872
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.118.776.447)	(5.402.280.130)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(896.610.435)</b>	<b>36.265.591.476</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.586.664.454)	(26.159.348.063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		229.090.909	278.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.000.000.000)	(37.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.894.367.499	20.800.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	638.090.107
7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.337.064.446	2.580.853.693
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(6.126.141.600)</b>	<b>(39.162.131.536)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.577.000.000	19.895.626.095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.440.536.251)	(21.070.111.344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>4.136.463.749</b>	<b>(1.174.485.249)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019  
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.886.288.286)	(4.071.025.309)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.377.743.587	31.448.768.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		42.279.160	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		24.533.734.461	27.377.743.587

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Minh Đức

TB. Tài chính kế toán  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải



## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (*Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*). Cụ thể, tỷ lệ sở hữu vốn như sau: <sup>3</sup>

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ</b>
- Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên công ty	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ <i>Cổ đông là cá nhân</i>	<i>49.000</i>	<i>490.000.000</i>	<i>0,0345%</i>
+ <i>Cổ đông là tổ chức</i>	<i>20.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>0,0141%</i>
<b>Cộng</b>	<b>141.991.500</b>	<b>1.419.915.000.000</b>	<b>100%</b>

### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

<b>Tên</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>I. Văn Phòng Tổng Công ty</b>	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị - Sản xuất các cấu kiện kim loại	100%	100%
<b>II. Đơn vị phụ thuộc</b>			
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%	100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyên giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền	100%	100%
<b>III. Công ty con</b>			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại ...	100%	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình  - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%	98,189%
6. Công ty CP Dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
<b>IV. Công ty liên doanh, liên kết</b>			
1. Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội		20%	20%

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

**Nguyên tắc xác định tiền:** Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

**Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:** Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### 3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán

công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Quý 4/2019</u></b> <b><u>(số năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Lợi thế thương mại
- Những khoản chi phí khác

**6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 -Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**9. Vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng hóa:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản

chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập khác:** được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) . Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

### **12. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Tổng Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4/2019.

### **13. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính riêng nói chung.

#### **14. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **15. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

(Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	4.077.909.132	462.648.359
- Tiền gửi ngân hàng	17.455.825.329	7.915.095.228
- Các khoản tương đương tiền ( Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	3.000.000.000	19.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>24.533.734.461</b></u>	<u><b>27.377.743.587</b></u>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng)	45.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>45.000.000.000</b></u>	<u><b>30.000.000.000</b></u>
<b>b) Đầu tư vào công ty con</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	644.670.174.361	644.670.174.361
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	163.327.600.924	163.327.600.924
- Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí	186.946.683.204	186.946.683.204
- Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	35.893.995.830	35.893.995.830
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	126.294.786.164	126.294.786.164
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	3.836.193.800	3.836.193.800
<b>Cộng</b>	<u><b>1.160.969.434.283</b></u>	<u><b>1.160.969.434.283</b></u>
<b>c) Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.772.952.058	1.772.952.058
<b>Cộng</b>	<u><b>1.772.952.058</b></u>	<u><b>1.772.952.058</b></u>
<b>d) Đầu tư dài hạn khác</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty Cổ Phần Đá mài Hải Dương	3.381.542.806	3.381.542.806
- Công ty Cổ phần cơ khí Chế tạo Hải Phòng	1.432.012.200	1.432.012.200
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
+ <i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>	12.905.000.000	12.905.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>17.718.555.006</b></u>	<u><b>17.718.555.006</b></u>



**03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Phải thu các Công ty con</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	13.190.638.832	7.726.551.184
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	5.217.220.767
<b>b) Phải thu các khách hàng khác</b>		
- Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	2.500.000.000	5.071.413.000
- Ban Điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	9.491.536.950	-
- Công ty cổ phần cơ khí 41 Thăng Long	3.660.199.217	10.040.116.020
- Công ty cổ phần cơ khí Tiên Sơn	1.213.337.774	5.881.787.047
- Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (nay là Công ty cổ phần Sorbitol Pháp - Việt)	-	8.563.437.346
- Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng Miền bắc	11.952.117.110	26.812.839.068
- Công ty cổ phần Kim Khí Miền bắc	-	24.075.190.744
- Công ty cổ phần Quốc tế Minh hải	9.864.340.310	11.279.481.840
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	42.954.923.370	43.004.923.370
- Công ty cổ phần Thương mại CITICOM	10.929.653.515	12.126.832.200
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 4	2.377.707.853	13.123.709.849
- Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
- Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	6.213.468.679	26.213.468.679
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cơ khí Đồng Tâm	-	3.315.951.924
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đại Phát	2.182.325.749	4.980.819.644
- Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp Maksteel	14.267.811.322	-
- Danieli & C.Officine Meccaniche SpA	15.857.535.680	1.983.976.761
- Công ty cổ phần Long Tạo Điện Biên	33.156.548.333	-
- Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn	2.658.602.000	-
- Các đối tượng khác	18.545.111.402	28.346.271.502
<b>Cộng</b>	<b><u>210.052.937.585</u></b>	<b><u>246.801.070.434</u></b>

**04. Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam	168.000.000	168.000.000
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CN	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp	637.500.000	637.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>805.500.000</u></b>	<b><u>805.500.000</u></b>

**06. Phải thu khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>17.170.783.415</b>	<b>14.821.207.924</b>
- Chi phí cổ phần hóa	3.423.839.908	3.423.839.908
- Phải thu các công ty con	37.161.309	44.080.646
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	37.161.309	37.161.309
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	6.919.337
- Phải thu các công ty phụ thuộc	-	-
- Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	1.687.975.342	509.933.333
+ Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà nội	1.631.416.438	419.211.111
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	56.558.904	90.722.222
- Tạm ứng	10.774.804.742	9.669.417.329
+ Văn phòng Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCF	2.297.614.366	1.657.226.953
+ Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	0	-
+ Chi nhánh Tổng Công ty Máy & TBCN - CTCF	8.477.190.376	8.012.190.376
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	162.496.453	173.217.331
- Đối tượng khác	1.084.505.661	1.000.719.377
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>37.500.000</b>	<b>45.000.000</b>
- Ký quỹ, ký cược	37.500.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17.208.283.415</u></b>	<b><u>14.866.207.924</u></b>

**07. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Nguyên, vật liệu	190.377.012	403.650.269
- Công cụ, dụng cụ	0	618.182
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	30.097.841.607	11.503.101.136
- Hàng hóa;	25.786.048.520	12.164.875.711
<b>Cộng</b>	<b><u>56.074.267.139</u></b>	<b><u>24.072.245.298</u></b>

**08. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3.577.885	
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.483.999.997	5.038.377.568
- Thuế và các khoản phải thu NSNN	129.424.842	211.551.195
<b>Cộng</b>	<b><u>10.617.002.724</u></b>	<b><u>5.249.928.763</u></b>

**09. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2019	41.972.594.163	175.639.500	5.606.116.617	278.242.819	48.032.593.099
Tăng trong kỳ	-	67.135.000	1.480.608.545	38.920.909	1.586.664.454
Thanh lý, nhượng bán	-	-	564.932.762	-	564.932.762
Tại ngày 31/12/2019	41.972.594.163	242.774.500	6.521.792.400	317.163.728	49.054.324.791
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2019	8.931.889.076	157.264.493	1.676.201.228	154.241.337	10.919.596.134
Khấu hao trong kỳ	1.844.952.385	27.355.171	432.983.210	60.907.295	2.366.198.061
Thanh lý, nhượng bán	-	-	564.932.762	-	564.932.762
Tại ngày 31/12/2019	10.776.841.461	184.619.664	1.544.251.676	215.148.632	12.720.861.433
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	33.040.705.087	18.375.007	3.929.915.389	124.001.482	37.112.996.965
Tại ngày 31/12/2019	31.195.752.702	58.154.836	4.977.540.724	102.015.096	36.333.463.358

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản Quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-	100.000.000	100.000.000
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	43.548.396	43.548.396
Tăng trong kỳ	-	-	-	20.000.004	20.000.004
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-	63.548.400	63.548.400
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	56.451.604	56.451.604
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-	36.451.600	36.451.600

**11. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

<b>Khoản mục</b>	<b>Cơ sở hạ tầng</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Nhà</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019			23.403.742.571	23.403.742.571
Tăng trong kỳ			-	-
Giảm trong kỳ			-	-
Tại ngày 31/12/2019			23.403.742.571	23.403.742.571
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019			374.406.821	374.406.821
Tăng trong kỳ			585.093.564	585.093.564
Giảm trong kỳ			-	-
Tại ngày 31/12/2019			959.500.385	959.500.385
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019			23.029.335.750	23.029.335.750
Tại ngày 31/12/2019			22.444.242.186	22.444.242.186

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014

**12. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.577.885</b>	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.577.885	-
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.289.325.857</b>	<b>849.561.123</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	672.349.273	232.078.916
- Chi phí trả trước dài hạn khác	616.976.584	617.482.207
<b>Cộng</b>	<b><u>1.292.903.742</u></b>	<b><u>849.561.123</u></b>

**13. Phải trả người bán**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Phải trả các Công ty con</b>	<b>31.373.326.617</b>	<b>18.524.299.693</b>
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	21.791.941.171	11.641.223.514
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	9.581.385.446	1.036.522.675
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	5.846.553.504
<b>b) Phải trả các Công ty khác</b>	<b>63.772.100.598</b>	<b>80.504.883.997</b>
- Công ty cổ phần cơ khí 41 Thăng long	-	11.477.067.814
- Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	9.702.272.149	19.918.964.166
- Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ tổng hợp GES	9.550.771.669	2.214.571.733
- GUILIN GUIYE INDUSTRIAL CO.,LTD	10.131.506.879	10.096.615.767
- LINYI HUIHANG MACHINERY CO.,LTD	1.971.722.909	10.550.363.706
- TVM Trading Company Limited	5.908.671.296	-
- Công ty CP KCT và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	1.885.290.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng MICO	3.529.600.000	-
- Công ty cổ phần thiết bị cơ điện và xây dựng	1.883.953.768	-
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ khí Đồng Tâm	1.422.949.647	2.374.027.673
- Các đối tượng khác	17.785.362.281	23.873.273.138
<b>Cộng</b>	<b><u>95.145.427.215</u></b>	<b><u>99.029.183.690</u></b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>- Thuế GTGT</b>		
* <b>Thuế GTGT hàng SXKD trong nước</b>	<b>1.269.297.069</b>	<b>1.686.495.942</b>
+ Văn phòng Tổng công ty	-	-
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	-	54.269.591
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	451.277.892	451.277.892
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	818.019.177	1.180.948.459
<b>- Thuế TNDN</b>	<b>223.574.335</b>	<b>65.446.335</b>
+ Văn phòng Tổng công ty	173.221.947	-

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN  
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014

+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	15.727.223	30.821.170
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	-	-
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	34.625.165	34.625.165
<b>- Thuế TNCN</b>	<b>131.832.787</b>	<b>95.322.397</b>
+ Văn phòng Tổng công ty	101.264.448	-
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	30.568.339	2.183.698
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	-	93.138.699
<b>- Các loại thuế khác</b>	<b>3.100.000</b>	<b>71.446.795</b>
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	3.100.000	2.100.000
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	-	69.346.795
<b>Cộng</b>	<b>1.627.804.191</b>	<b>1.918.711.469</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Lãi vay	4.854.745.846	4.623.674.870
- Các khoản khác	1.000.000.000	650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.854.745.846</b>	<b>5.273.674.870</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi	775.000.000	707.500.000
<b>Cộng</b>	<b>775.000.000</b>	<b>707.500.000</b>

**17. Phải trả khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá	4.257.988.040	4.257.988.040
- Kinh phí công đoàn	53.059.612	60.104.844
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, BHBNN-TNLD	1.228.158.881	1.161.246.674
+ Văn phòng Tổng công ty	-	1.895.548
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	826.072.317	758.212.776
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	402.086.564	401.138.350
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	71.000.000	11.000.000
- Phải trả cho lao động dôi dư	-	57.407.500
- Các khoản khác	3.469.039.748	3.305.651.060
<b>Cộng</b>	<b>21.984.246.281</b>	<b>21.758.398.118</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	7.077.000.000	12.739.983.180
- Ngân hàng đầu tư và phát triển VN - chi nhánh Hà nội	7.077.000.000	12.739.983.180
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
- Tổng công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>c) Vay cá nhân</b>	<b>335.053.000</b>	<b>1.785.053.000</b>
- Tại Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	-	1.450.000.000
- Tại Công ty Xây lắp Công nghiệp	335.053.000	335.053.000
<b>Cộng</b>	<b><u>11.412.053.000</u></b>	<b><u>18.525.036.180</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP  
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014

**19. Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	1.418.634.488.001	-	-	-	-	-	-	1.418.634.488.001
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	117.218.616	-	117.218.616
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	1.418.634.488.001	-	-	-	-	117.218.616	-	1.418.751.706.617



**VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH. (Đơn vị tính: VND)**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.695.926.218	96.288.494.659
- Doanh thu công trình xây lắp	114.476.630.246	60.245.971.307
<b>Cộng</b>	<b>209.172.556.464</b>	<b>156.534.465.966</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Giảm giá hàng bán	1.685.516.680	-
<b>Cộng</b>	<b>1.685.516.680</b>	<b>-</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	92.509.316.838	93.408.003.772
- Giá vốn của công trình xây lắp	108.541.984.702	56.370.010.399
<b>Cộng</b>	<b>201.051.301.540</b>	<b>149.778.014.171</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.282.219.457	666.638.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá	165.950.337	48.581.497
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.448.169.794</b>	<b>715.220.416</b>

**05. Chi phí tài chính**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Lãi tiền vay	95.325.410	391.352.212
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.048.066.900)

- Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>95.325.410</b>	<b>(656.714.688)</b>

**06. Thu nhập khác**

	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42.909.533	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Bồi thường tổn thất hàng hoá	-	-
- Các khoản khác.	19.331	1.138.169.864
<b>Cộng</b>	<b>42.928.864</b>	<b>1.138.169.864</b>

**07. Chi phí khác**

	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
- Phạt vi phạm và chậm nộp BHXH	-	68.626.445
- Phạt vi phạm hợp đồng	20.310.612	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác.	19.548.220	335.174.921
<b>Cộng</b>	<b>39.858.832</b>	<b>403.801.366</b>

**08. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.271.575.385	1.831.552.604
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	364.403.058	228.796.666
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	129.974.118	
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.635.978.443	2.060.349.270
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>510.767.222</b>	<b>412.069.854</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Mối quan hệ với các bên liên quan**

**Các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị phụ thuộc**

	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy & TBCN - CTCP	Đơn vị phụ thuộc	100%
- Công ty Xây lắp Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc	100%
- Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc	100%
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con	100%
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con	100%
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí	Công ty con	100%
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Công ty con	100%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Công ty con	98,19%
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	Công ty con	51%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	20%

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền Quý 4/2019
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Mua hàng hóa	10.846.019.686
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Bán hàng hóa	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Mua hàng hóa	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Bán hàng hóa	-
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Mua hàng hóa	16.694.177.764
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Bán hàng hóa	11.991.489.847

**c. Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Bên liên quan	31/12//2019	01/01/2019
<b>Phải thu khách hàng - TK 131</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	13.190.638.832	7.726.551.184
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	5.217.220.767
<b>Phải thu khác - TK 138</b>		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	37.161.309	37.161.309
<b>Trả trước cho người bán - TK 331</b>		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	-
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CN	15.609.031.666	-
<b>Phải trả người bán - TK 331</b>		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	9.581.385.446	1.036.522.675
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	5.846.553.504

- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải

21.791.941.171

11.641.223.514

**02. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 và Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của Công ty Mẹ Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**TB. Tài chính kế toán**

(Ký, họ tên)

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phạm Minh Đức**

**Trần Thị Thu Trang**



**Nguyễn Khắc Hải**